

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 31/5&01/6/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Tôn Thị Ánh	Nữ	17/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1444/QĐ115/2025	TH012070	
2	Đinh Thị Ngọc Diễm	Nữ	12/8/2002	Quảng Bình	Kinh	6.3	6.5	1445/QĐ115/2025	TH012071	
3	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ	15/9/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1446/QĐ115/2025	TH012072	
4	Vũ Thị Kim Dung	Nữ	22/3/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1447/QĐ115/2025	TH012073	
5	Phan Thị Hằng	Nữ	02/8/1977	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1448/QĐ115/2025	TH012074	
6	Trần Thị Hoa	Nữ	17/9/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1449/QĐ115/2025	TH012075	
7	Lê Thị Hương	Nữ	30/12/1980	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1450/QĐ115/2025	TH012076	
8	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	12/5/1977	Nghệ An	Kinh	7.7	6.0	1451/QĐ115/2025	TH012077	
9	Ngô Khánh Huyền	Nữ	10/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1452/QĐ115/2025	TH012078	
10	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	10/3/1975	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1453/QĐ115/2025	TH012079	
11	Trần Thị Lan	Nữ	10/9/1975	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1454/QĐ115/2025	TH012080	
12	Nguyễn Thị Liêu	Nữ	05/9/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1455/QĐ115/2025	TH012081	
13	Đặng Thị Linh	Nữ	10/9/1975	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1456/QĐ115/2025	TH012082	
14	Nguyễn Thị Hải Lý	Nữ	21/10/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1457/QĐ115/2025	TH012083	
15	Hồ Thị Kim Huệ	Nữ	27/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1458/QĐ115/2025	TH012084	
16	Trần Thùy Nhi	Nữ	12/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1459/QĐ115/2025	TH012085	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Hồ Thị Phụng	Nữ	01/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1460/QĐ115/2025	TH012086	
18	Phạm Thị Quý	Nữ	31/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1461/QĐ115/2025	TH012087	
19	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1462/QĐ115/2025	TH012088	
20	Hồ Thị Kim Trang	Nữ	27/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1463/QĐ115/2025	TH012089	
21	Nguyễn Thị Tân	Nữ	10/7/1976	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1464/QĐ115/2025	TH012090	
22	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	14/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1465/QĐ115/2025	TH012091	
23	Trần Thị Thảo	Nữ	23/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1466/QĐ115/2025	TH012092	
24	Lê Thị Thiết	Nữ	28/02/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1467/QĐ115/2025	TH012093	
25	Hồ Thị Thoa	Nữ	24/11/1974	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1468/QĐ115/2025	TH012094	
26	Nguyễn Thị Tinh	Nữ	12/3/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1469/QĐ115/2025	TH012095	
27	Ngô Thị Trà	Nữ	31/10/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1470/QĐ115/2025	TH012096	
28	Luyện Thị Vân	Nữ	02/01/1981	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	1471/QĐ115/2025	TH012097	
29	Ngô Quang Vân	Nam	15/6/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1472/QĐ115/2025	TH012098	
30	Tạ Thị Yến	Nữ	02/5/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1473/QĐ115/2025	TH012099	
31	Lương Quang Anh	Nữ	24/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1474/QĐ115/2025	TH012100	
32	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	08/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1475/QĐ115/2025	TH012101	
33	Võ Thị Bích	Nữ	25/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1476/QĐ115/2025	TH012102	
34	Bùi Thị Linh Chi	Nữ	28/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1477/QĐ115/2025	TH012103	
35	Nguyễn Trường Giang	Nam	25/11/1995	Đắk Lắk	Kinh	6.7	7.0	1478/QĐ115/2025	TH012104	
36	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	27/3/1974	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1479/QĐ115/2025	TH012105	
37	Trần Thị Thu Hiếu	Nữ	12/12/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1480/QĐ115/2025	TH012160	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
38	Chu Thị Hoài	Nữ	25/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1481/QĐ115/2025	TH012107	
39	Cao Đăng Hoàng	Nam	31/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1482/QĐ115/2025	TH012108	
40	Hoàng Việt Huy	Nam	19/3/2000	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	1483/QĐ115/2025	TH012109	
41	Đặng Bùi Huy	Nam	06/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1484/QĐ115/2025	TH012110	
42	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	06/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1485/QĐ115/2025	TH012111	
43	Nguyễn Thị Thu Lan	Nữ	28/5/1975	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1486/QĐ115/2025	TH012112	
44	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	31/5/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1487/QĐ115/2025	TH012113	
45	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	23/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1488/QĐ115/2025	TH012114	
46	Hoàng Thùy Linh	Nữ	08/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1489/QĐ115/2025	TH012115	
47	Nguyễn Việt Lưu	Nam	24/02/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1490/QĐ115/2025	TH012116	
48	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ	04/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1491/QĐ115/2025	TH012117	
49	Phùng Triệu Ngân	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1492/QĐ115/2025	TH012118	
50	Phạm Thị Phương	Nữ	22/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1493/QĐ115/2025	TH012119	
51	Đỗ Thanh Tâm	Nữ	11/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1494/QĐ115/2025	TH012120	
52	Đinh Thị Thu Thanh	Nữ	02/8/1987	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	5.5	1495/QĐ115/2025	TH012121	
53	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	07/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1496/QĐ115/2025	TH012122	
54	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	05/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1497/QĐ115/2025	TH012123	
55	Trần Thị Anh Thơ	Nữ	12/12/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1498/QĐ115/2025	TH012124	
56	Đặng Thị Thương	Nữ	25/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1499/QĐ115/2025	TH012125	
57	Trương Thị Thu Thủy	Nữ	09/02/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1500/QĐ115/2025	TH012126	
58	Nguyễn Hà Trang	Nữ	03/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1501/QĐ115/2025	TH012127	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
59	Nguyễn Vũ Lâm Nhi	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1502/QĐ115/2025	TH012128	
60	Cao Thị Yên Chi	Nữ	23/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1503/QĐ115/2025	TH012129	
61	Nguyễn Duy Đông	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1504/QĐ115/2025	TH012130	
62	Nguyễn Thị Dung	Nữ	22/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1505/QĐ115/2025	TH012131	
63	Lương Thị Dung	Nữ	11/02/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	1506/QĐ115/2025	TH012132	
64	Lê Phạm Duy	Nam	30/8/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1507/QĐ115/2025	TH012133	
65	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	06/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1508/QĐ115/2025	TH012134	
66	Nguyễn Thị Hạnh Hoa	Nữ	20/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1509/QĐ115/2025	TH012135	
67	Nguyễn Thục Huyền	Nữ	05/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1510/QĐ115/2025	TH012136	
68	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	29/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1511/QĐ115/2025	TH012137	
69	Ngô Thị Trà My	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1512/QĐ115/2025	TH012138	
70	Lương Thị Trà My	Nữ	27/9/2003	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	1513/QĐ115/2025	TH012139	
71	Hồ Phương Nam	Nữ	24/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1514/QĐ115/2025	TH012140	
72	Hoàng Nhất Nam	Nữ	10/12/2004	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1515/QĐ115/2025	TH012141	
73	Võ Thị Thiên Nga	Nữ	20/02/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1516/QĐ115/2025	TH012142	
74	Trần Thị Ngân	Nữ	04/5/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1517/QĐ115/2025	TH012143	
75	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	Nữ	08/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1518/QĐ115/2025	TH012144	
76	Thái Thu Phương	Nam	04/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	1519/QĐ115/2025	TH012145	
77	Hoàng Thu Phương	Nam	16/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1520/QĐ115/2025	TH012146	
78	Nguyễn Ngọc Phương	Nữ	02/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1521/QĐ115/2025	TH012147	
79	Nguyễn Thị Mai Nhi	Nữ	18/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1522/QĐ115/2025	TH012148	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
80	Lê Thị Thành	Nữ	07/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1523/QĐ115/2025	TH012149	
81	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	05/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1524/QĐ115/2025	TH012150	
82	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ	21/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1525/QĐ115/2025	TH012151	
83	Nguyễn Thị Phương Thùy	Nữ	15/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.5	1526/QĐ115/2025	TH012152	
84	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	12/02/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1527/QĐ115/2025	TH012153	
85	Trần Huyền Trang	Nữ	20/9/2003	Đắk Lắk	Kinh	5.7	8.0	1528/QĐ115/2025	TH012154	
86	Trần Thị Trang	Nữ	05/7/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1529/QĐ115/2025	TH012159	
87	Hồ Thị Cẩm Tú	Nữ	15/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1530/QĐ115/2025	TH012155	
88	Hoàng Thảo Uyên	Nữ	12/10/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1531/QĐ115/2025	TH012156	
89	Hoàng Thị Quỳnh Trang	Nữ	12/10/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1532/QĐ115/2025	TH012157	
90	Trần Chu Nghi Xuân	Nữ	11/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1533/QĐ115/2025	TH012158	

